

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH D HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Căn cứ khoản 2 Điều 149, 212, 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 1877/2020/TLST-VHNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2020 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con chung” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Bà **Nguyễn Thị Thùy D**, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Số 339, tổ 6, khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Số 44, tổ 9, khu phố A, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông **Trần Thế D1**, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện A, tỉnh An Giang;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 02 tháng 7 năm 2020, bà Nguyễn Thị Thùy D và ông Trần Thế D1 cùng nộp đơn yêu cầu “công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung”. Quá trình vận động hòa giải, ông D1 và bà D thống nhất không hòa giải đoàn tụ; Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và ghi nhận thuận tình ly hôn vào ngày 20 tháng 8 năm 2020. Bà D cư trú tại phường Phước Tân thuộc thành phố Biên Hòa, đã nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự; Do đó, đơn yêu cầu của ông D1, bà D được Tòa án

nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung đơn yêu cầu:

Bà Nguyễn Thị Thùy D, ông Trần Thế D1 chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 263/2015 ngày 13/10/2015. Ông D1, bà D xác định có một con chung là cháu Trần Minh T, sinh ngày 16/5/2016. Ly hôn, ông D1 và bà D thỏa thuận sẽ giao cháu T cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, ông D1 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Về tài sản chung, nợ chung: Ông D1, bà D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình chung sống, ông D1 và bà D thừa nhận hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc. Ông D1, bà D xác định tình cảm không còn, không đồng ý hòa giải đoàn tụ mà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung.

Xét thấy, ông D1 và bà D thực sự tự nguyện ly hôn, đã thỏa thuận được với nhau về việc trông nom nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục con; sự thỏa thuận của ông D1, bà D đảm bảo quyền lợi chính đáng của các bên. Do đó, đủ cơ sở để Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa chấp nhận đơn yêu cầu của ông D1 và bà D.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Nguyễn Thị Thùy D, ông Trần Thế D1.

- Về con chung: Giao cháu Trần Minh T, sinh ngày 16/5/2016 cho bà Nguyễn Thị Thùy D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Trần Thế D1 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) kể từ tháng 9/2020 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

Sau khi ly hôn, ông D1 vẫn phải có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Ông D1 có quyền thăm nom con chung; không ai được cản trở ông D1 thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của

một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông D1, bà D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thị Thùy D, ông Trần Thế D1 mỗi người phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng) lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu lệ phí số 0006540 ngày 14/8/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa. Bà D, ông D1 đã nộp đủ lệ phí theo quy định.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND xã (phường) ĐKKH;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Phan Thị Hòa